

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Siêu phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 ngày lập Báo cáo này, gồm:

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 34

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phải: Sùng một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc của Công ty này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn cơ chế chính sách kế toán và áp dụng nó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính đáng tin cậy và bảo trung;
- Nêu rõ các nguyên nhân có thể làm cho các báo cáo tài chính sai lệch, và những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố sẽ ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính này và các báo cáo kèm theo một cách trung thực và hợp lý không giả cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cũng được khuyến cáo báo cáo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phân tích một cách hợp lý và chính xác của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

8-C
TY
HỮU
A ĐÌNH
NAM
- T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 702/NQ-SPLT 19/08/2016)
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 702/NQ-SPLT 19/08/2016)
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Quang Tuyền
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Tuyền

Phạm Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về ANNN với KSTB mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ đúng chuẩn mực và các quy định về kế toán doanh nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của Công ty có phản ánh trung thực và hợp lý hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính của chúng tôi dựa trên các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Việc kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu của Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện công việc kiểm toán, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính để đánh giá nguy cơ sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn, lập lý luận thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình của Công ty để giảm thiểu nguy cơ sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện dựa trên đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện dựa trên đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện dựa trên đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn của Công ty.

Chúng tôi tin rằng các thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty đã lưu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở để đưa ra ý kiến của chúng tôi.

Số: 88 -17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.481.028.819.672	2.441.371.870.927
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		193.861.964.821	375.670.845.111
1 Tiền	111	V.1.	193.861.964.821	375.670.845.111
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.270.606.066.372	978.575.112.907
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.180.915.682.333	919.693.407.837
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	15.436.706.556	17.309.297.901
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.13.	90.580.889.833	61.000.755.274
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	11.025.592.658	4.845.047.648
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.968.617.273)	(24.939.208.018)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	615.812.265	665.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	1.013.991.999.827	1.086.424.368.835
1 Hàng tồn kho	141		1.026.103.375.828	1.098.224.368.835
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.111.376.001)	(11.800.000.000)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.568.788.652	701.544.074
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	2.529.620.616	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	673.811.893
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	39.168.036	27.732.181
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.033.987.759	247.519.602.623
I Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		39.462.603.745	39.462.603.745
II Tài sản cố định	220		172.011.686.229	170.017.352.909
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	171.741.518.544	169.447.922.612
- Nguyên giá	222		1.247.554.487.097	1.174.071.096.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.075.812.968.553)	(1.004.623.174.090)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	270.167.685	569.430.297
- Nguyên giá	228		5.377.031.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.106.863.938)	(4.807.601.326)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	20.660.701.498	22.906.455.177
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.660.701.498	22.906.455.177
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.964.225.130	6.964.225.130
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.934.771.157	8.168.965.662
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	3.934.771.157	8.168.965.662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.724.062.807.431	2.688.891.473.550

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.441.773.236.076	1.353.488.402.893
I Nợ ngắn hạn	310		1.441.773.236.076	1.353.488.402.893
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	547.188.088.316	472.273.508.998
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	3.005.860.845	5.091.254.323
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	24.350.943.530	35.017.500.942
4 Phải trả người lao động	314		65.753.810.029	66.777.077.050
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	31.609.651.742	78.525.041.976
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	769.864.881.614	689.336.976.778
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	6.467.042.826
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.282.289.571.355	1.335.403.070.657
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.282.221.100.439	1.335.334.599.741
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		47.966.995.682	274.352.207.358
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	77.832.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.347.841.982	204.830.392.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.198.989.829	78.413.257.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.148.852.153	126.417.134.419
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.470.916	68.470.916
1 Nguồn kinh phí	431	V.20.	68.470.916	68.470.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.724.062.807.431	2.688.891.473.550

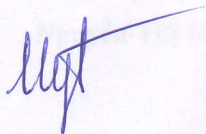
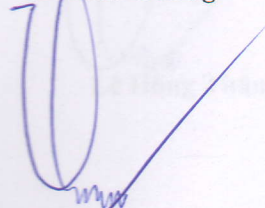
Phú Thọ, ngày 20 tháng 02 năm 2017

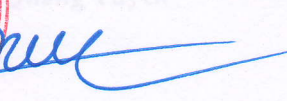
CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	4.088.897.465.182	4.572.475.301.270
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	228.568.226.573	158.366.804.831
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.860.329.238.609	4.414.108.496.439
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	3.174.176.006.595	3.518.348.728.212
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		686.153.232.014	895.759.768.227
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.024.489.931	4.393.880.772
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	46.756.964.908	28.258.340.956
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.591.902.641	23.645.099.233
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	325.584.590.117	365.915.265.602
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	174.756.790.812	180.384.513.763
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		142.079.376.108	325.595.528.678
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.188.934.275	6.080.339.816
12 Chi phí khác	32	VI.7.	878.842.412	5.403.975.768
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		310.091.863	676.364.048
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		142.389.467.971	326.271.892.726
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	28.311.466.794	71.630.658.380
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		114.078.001.177	254.641.234.346

Phú Thọ, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		142.389.467.971	326.271.892.726
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		71.489.057.075	79.975.930.123
- Các khoản dự phòng	03		3.340.785.256	4.210.670.655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.979.794)	(105.325.762)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.018.510.137)	(3.586.314.661)
- Chi phí lãi vay	06		41.591.902.641	23.645.099.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		255.786.723.012	430.411.952.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(261.802.616.650)	44.260.874.907
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72.120.993.007	82.396.554.697
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.072.337.520	(123.413.001.523)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.704.573.889	877.645.812
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.591.902.641)	(23.645.099.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.292.372.113)	(132.073.759.320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	106.274.349.233
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.656.657.069)	(97.333.021.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.341.078.955	287.756.495.324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.526.154.012)	(16.498.845.408)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	516.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.018.510.137	3.566.282.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.507.643.875)	(12.416.562.592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.973.013.518.519	1.449.822.260.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.892.485.613.683)	(1.126.714.235.454)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(233.176.200.000)	(362.681.630.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(152.648.295.164)	(39.573.605.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(181.814.860.084)	235.766.327.518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		375.670.845.111	139.637.952.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.979.794	105.325.762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	193.861.964.821	375.509.606.111

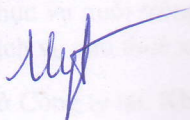
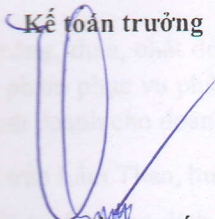
Phú Thọ, ngày 20 tháng 02 năm 2017

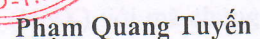
CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 VND (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất xi măng; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự án, tổng dự toán công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Do nguồn cung phân bón thế giới tiếp tục tăng lên cộng với việc nhiều nhà máy bắt đầu đi vào hoạt động. Nguồn cung dồi dào, thị trường phân bón cạnh tranh làm ảnh hưởng đến giá bán của Công ty, Công ty buộc phải giảm giá theo thị trường từ 5% - 19,11% để thúc đẩy sản lượng tiêu thụ. Do vậy sản lượng trong năm tiêu thụ sụt giảm mạnh cả về lượng và về giá so với năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	30%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính chất so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán và Phần mềm khác	3 - 8

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng, cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ướt, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm, ... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán các sản phẩm phân bón và hóa chất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng	193.861.964.821	375.670.845.111
Tiền gửi VND	193.688.052.776	373.485.061.397
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Việt Trì	-	88.136.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phong Châu	-	1.734.736.235
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Lâm Thao	41.790.071.738	76.831.990.973
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	9.494.133.626	64.348.569.274
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	37.548.047.785	66.364.946.343
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lâm Thao	8.931.135.877	12.705.253.114
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng	-	10.327.646.899
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	3.878.157.726	3.992.310.232
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	4.680.436.612	356.884.681
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Việt Trì	197.608.314	198.129.982
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Phú Thọ	5.803.681.904	5.124.504.580
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc	3.011.086.589	2.987.425.423
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Thọ	27.926.297.033	13.126.628.329
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	43.520.270.343	111.105.963.702
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	3.303.164.267	1.833.608.920
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc	2.251.630.478	2.237.940.810
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	-	120.385.752
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	1.352.330.484	-
Tiền gửi USD	173.912.045	2.185.783.714
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	173.912.045	2.079.886.784
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	-	103.620.324
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Việt Trì	-	2.276.606
Cộng	193.861.964.821	375.670.845.111

CÔNG TY CP SUPE PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết				
a.1. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	-	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	6.964.225.130

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao và Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	29%	29%	Gia công cơ khí
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	30%	30%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	86.058.616.894	-	65.751.541.516	-
Công ty CP XNK Hà Anh	103.465.770.664	-	49.896.095.583	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	85.808.034.193	-	20.506.678.862	-
DNTN Thanh Sơn	134.272.565.055	-	80.673.270.189	-
Công ty TNHH Thương mại vật tư tổng hợp Toàn Văn - Thái Bình	71.251.564.656	-	52.638.413.558	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc - Phú Thọ	59.513.589.017	-	32.946.030.609	-
Công ty CP Nam Tiến	15.212.046.275	11.128.885.892	16.088.353.275	8.086.476.637
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân - Yên Bái	71.713.007.736	-	40.464.239.807	-
Các đối tượng khác	541.407.013.243	4.626.256.781	548.515.309.838	4.639.256.781
Cộng	1.180.915.682.333	27.968.617.273	919.693.407.837	24.939.208.018

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND

a) Ngắn hạn		
Học viện Nông nghiệp Việt Nam	-	919.936.250
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.774.660.500	9.580.000.000
Các đối tượng trả trước khác	5.662.046.056	6.809.361.651
Cộng	15.436.706.556	17.309.297.901

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	3.482.950.600	-	2.080.134.600	-
Phải thu tiền hỗ trợ XD chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	3.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.542.642.058	-	2.764.913.048	-
Cộng	11.025.592.658	-	4.845.047.648	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	198,1	665.812.265
Cộng	183,2	615.812.265	198,1	665.812.265

7. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	32.051.777.656	4.083.160.383	32.941.084.656	8.001.876.638
Công ty CP Nam Tiến	15.212.046.275	4.083.160.383	16.088.353.275	8.001.876.638
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.631.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	32.051.777.656	4.083.160.383	32.941.084.656	8.001.876.638

Đơn vị tính: VND

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	519.304.161.793	(2.348.786.757)	476.705.598.428	(11.800.000.000)
Công cụ, dụng cụ	8.545.603.097	-	9.600.684.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.066.098.962	-	100.388.975.773	-
Thành phẩm	337.187.511.976	(9.762.589.244)	511.529.110.423	-
Cộng	1.026.103.375.828	(12.111.376.001)	1.098.224.368.835	(11.800.000.000)

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.111.376.001 VND do các mặt hàng này lỗi thời, kém, mất phẩm chất và giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	4.521.871.524	569.495.260
Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.406.057.585	10.391.766.306
Dự án đầu tư xây dựng xử lý NT các XN Supe và nung chảy	2.498.154.204	1.769.506.625
Dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành NPK Hải Dương	-	4.679.493.905
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các dây chuyền Axit	1.681.473.367	1.418.332.268
Các công trình khác	553.144.818	4.077.860.813
Cộng	20.660.701.498	22.906.455.177

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	438.195.451.663	520.069.440.079	167.734.008.908	47.859.020.862	213.175.190	1.174.071.096.702
Mua trong năm	12.469.502.675	25.505.899.800	1.957.189.997	636.483.244	-	40.569.075.716
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.430.289.692	10.831.099.887	2.652.925.100	-	-	32.914.314.679
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	470.095.244.030	556.406.439.766	172.344.124.005	48.495.504.106	213.175.190	1.247.554.487.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	339.366.198.778	466.328.423.434	153.975.271.931	44.740.104.757	213.175.190	1.004.623.174.090
Khấu hao trong năm	27.540.922.985	30.321.673.479	11.608.829.700	1.718.368.299	-	71.189.794.463
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	366.907.121.763	496.650.096.913	165.584.101.631	46.458.473.056	213.175.190	1.075.812.968.553
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	98.829.252.885	53.741.016.645	13.758.736.977	3.118.916.105	-	169.447.922.612
Tại ngày 31/12/2016	103.188.122.267	59.756.342.853	6.760.022.374	2.037.031.050	-	171.741.518.544

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 808.243.154.575 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2016	5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	5.377.031.623	5.377.031.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2016	4.807.601.326	4.807.601.326
Khấu hao trong năm	299.262.612	299.262.612
Số dư ngày 31/12/2016	5.106.863.938	5.106.863.938
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2016	569.430.297	569.430.297
Tại ngày 31/12/2016	270.167.685	270.167.685
12. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.529.620.616	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	575.585.000	-
Chi phí mua bảo hiểm	1.954.035.616	-
<i>b) Dài hạn</i>	3.934.771.157	8.168.965.662
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.934.771.157	5.376.949.508
Chi phí mua bảo hiểm	-	2.792.016.154
Cộng	6.464.391.773	8.168.965.662
13. Phải thu nội bộ	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	90.580.889.833	61.000.755.274
Cộng	90.580.889.833	61.000.755.274

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Dền Hùng (1)	78.696.188.595	78.696.188.595	197.742.791.837	289.781.962.871	170.735.359.629
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	526.643.987.785	526.643.987.785	1.493.182.813.715	1.378.726.755.856	412.187.929.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	-	-	-	76.309.087.223	76.309.087.223
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (3)	49.961.358.459	49.961.358.459	108.688.369.856	58.727.011.397	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	108.626.046.775	108.626.046.775	139.399.143.111	30.773.096.336	-
Vay ngắn hạn cá nhân (5)	5.937.300.000	5.937.300.000	34.000.400.000	58.167.700.000	30.104.600.000
Cộng	769.864.881.614	769.864.881.614	1.973.013.518.519	1.892.485.613.683	689.336.976.778

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay:

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Dền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 16.30.0080/2016-HĐTDHM ngày 20/10/2016, hạn mức cho vay không quá 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tôi đã 06 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 25 của tháng liền kề, hình thức vay tin chấp.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 461/2016 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 10 tháng 10 năm 2016, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 10/10/2016 đến hết ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tôi đã không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 006DN.HĐTD.2016 ngày 10/05/2016, hạn mức cho vay là 100 tỷ, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 16/DN-ĐB1P/NHHM256 ngày 27/05/2016, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rồi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay huy động của cán bộ công nhân viên có lãi suất như sau:

+ Thời hạn vay 3 tháng và 6 tháng lãi suất là 4,8%/năm

+ Thời hạn vay 12 tháng lãi suất là 4,8%/ năm

15. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	11.153.262.000	11.153.262.000	4.113.732.500	4.113.732.500
Công ty CP Vận tải 1 Traco	13.484.367.255	13.484.367.255	17.446.877.214	17.446.877.214
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	10.984.600.002	10.984.600.002	4.630.120.000	4.630.120.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	186.901.587.648	186.901.587.648	157.732.556.889	157.732.556.889
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân	8.018.889.500	8.018.889.500	4.560.173.000	4.560.173.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	28.605.425.350	28.605.425.350	41.806.384.475	41.806.384.475
Công ty CP Việt Vương	2.262.855.109	2.262.855.109	5.188.473.809	5.188.473.809
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	7.786.280.000	7.786.280.000	17.119.498.390	17.119.498.390
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân -Yên Bái	7.108.550.500	7.108.550.500	4.573.400.500	4.573.400.500
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	8.658.373.900	8.658.373.900	6.867.043.669	6.867.043.669
Công ty TNHH Thương mại vận tải Trần Vũ	6.293.620.000	6.293.620.000	6.306.487.545	6.306.487.545
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú	4.711.366.000	4.711.366.000	5.104.656.104	5.104.656.104
Công ty TNHH MTV XNK Minh Quang	4.982.807.500	4.982.807.500	6.143.635.000	6.143.635.000
Các đối tượng khác	246.236.103.552	246.236.103.552	190.680.469.903	190.680.469.903
Cộng	547.188.088.316	547.188.088.316	472.273.508.998	472.273.508.998

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Chợ Thành Bình Phước	-	448.309.238
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	948.989.932	1.534.189.932
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ 205	37.852.350	497.826.237
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngươn	152.317.500	131.957.910
Các đối tượng người mua trả tiền trước khác	1.866.701.063	2.478.971.006
Cộng	3.005.860.845	5.091.254.323

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	979.529.756	85.506.453	894.023.303
Thuế xuất nhập khẩu	-	19.281.714.268	19.281.714.268	-
Thuế TNDN (*)	28.280.422.794	34.329.523.062	44.292.372.113	18.317.573.743
Thuế thu nhập cá nhân	995.586.748	2.984.413.628	3.484.320.780	495.679.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.000.000.000	6.854.880.888	7.211.214.000	4.643.666.888
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	741.491.400	53.478.388	794.969.788	-
Cộng	35.017.500.942	64.486.539.990	75.153.097.402	24.350.943.530
b) Phải thu				
Thuế khác	27.732.181	-	11.435.855	39.168.036
Cộng	27.732.181	-	11.435.855	39.168.036

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp là 34.329.523.062 đồng, có 6.018.056.268 đồng là số thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận do Xi nghiệp NPK Hải Dương chuyển lên.

18. Phải trả khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.490.457.659	1.296.049.318
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	77.347.301	53.520.179
Cổ tức phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	60.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.102.338.458	17.143.488.425
Các khoản phải trả khác	12.939.508.324	31.984.054
Cộng	31.609.651.742	78.525.041.976

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	778.320.000.000	480.552.076.746	1.258.872.076.746
Lãi trong năm trước	-	306.285.439.530	306.285.439.530
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	4.663.454.055	4.663.454.055
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(586.215.444.948)	(586.215.444.948)
Chi thù lao ban kiểm soát	-	(455.133.000)	(455.133.000)
Số dư đầu năm nay	778.320.000.000	204.830.392.383	983.150.392.383
Tăng vốn trong năm nay	350.244.000.000	-	350.244.000.000
Lãi trong năm nay	-	114.078.001.177	114.078.001.177
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(252.229.776.648)	(252.229.776.648)
Chi thù lao ban kiểm soát	-	(403.000.000)	(403.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương	-	24.072.225.070	24.072.225.070
Số dư cuối năm nay	1.128.564.000.000	90.347.841.982	1.218.911.841.982

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	543.393.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	340.644.150.000	234.927.000.000
Cộng	1.128.564.000.000	778.320.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	778.320.000.000
Vốn góp đầu năm	778.320.000.000	778.320.000.000
Vốn góp tăng trong năm	350.244.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	778.320.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	173.176.200.000	428.076.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	77.832.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	77.832.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	77.832.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	274.352.207.358	46.026.788.324	272.412.000.000	47.966.995.682
Quỹ khác thuộc VCSH	77.832.000.000	15.342.262.775	77.832.000.000	15.342.262.775
Cộng	352.184.207.358	61.369.051.099	350.244.000.000	63.309.258.457

(* Giảm quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trong năm là để tăng vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 212/NQ-SPLT ngày 29/04/2016.

20. Nguồn kinh phí

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	68.470.916	68.470.916
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	68.470.916	68.470.916

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
Đồng đô la Mỹ (USD)	7.657,95	97.210,75

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086

Cộng**7.533.329.475** **7.533.329.475****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	4.076.724.229.393	4.558.693.863.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.173.235.789	13.781.437.418
Cộng	4.088.897.465.182	4.572.475.301.270

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	228.568.226.573	158.366.804.831
Cộng	228.568.226.573	158.366.804.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	3.163.902.935.864	3.506.681.533.887
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.273.070.731	11.667.194.325
Cộng	3.174.176.006.595	3.518.348.728.212
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.307.510.137	1.615.982.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.711.000.000	1.950.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	5.979.794	105.325.762
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	417.960.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	304.312.194
Cộng	3.024.489.931	4.393.880.772
5. Chi phí tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	41.591.902.641	23.645.099.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.380.346	-
Chi phí tài chính khác	5.144.681.921	4.613.241.723
Cộng	46.756.964.908	28.258.340.956
6. Thu nhập khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ phạt bảo lãnh dự thầu	-	2.000.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.957.890.909
Thu nhập từ thu phí thực tập	98.681.600	140.266.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	43.000.000	35.800.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	272.200.000	387.550.000
Thu nhập khác	775.052.675	558.832.907
Cộng	1.188.934.275	6.080.339.816
7. Chi phí khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thu hồi phế liệu	-	2.429.352.604
Chi phí thanh lý tài sản	-	1.457.709.740
Chi phí phạt hành chính	878.842.412	520.000.000
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	-	752.309.000
Chi phí khác	-	244.604.424
Cộng	878.842.412	5.403.975.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	325.584.590.117	365.915.265.602
Chi phí nhân viên	16.339.579.359	13.223.702.613
Chi phí vật liệu, bao bì	687.369.935	1.168.171.982
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.645.759.981	4.737.476.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.217.096	554.589.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.140.236.127	333.046.035.078
Chi phí bằng tiền khác	14.223.427.619	13.185.289.493
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	174.769.790.812	180.391.513.763
Chi phí nhân viên quản lý	52.203.764.375	29.654.156.273
Chi phí vật liệu quản lý	7.831.063.331	6.371.416.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.641.891.508	9.668.560.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.872.164.649	12.404.720.298
Thuế, phí và lệ phí	6.858.090.512	13.049.823.292
Chi phí dự phòng	3.042.409.255	3.217.670.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.781.738.294	69.376.318.199
Chi phí bằng tiền khác	31.538.668.888	36.648.848.040
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.000.000	7.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu	13.000.000	7.000.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.210.900.216.751	3.854.745.025.209
Chi phí nhân công	287.274.102.389	333.569.992.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.490.057.075	79.975.930.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.480.496.012	619.333.557.374
Chi phí khác bằng tiền	57.248.789.887	60.248.168.540
Cộng	4.247.393.662.114	4.947.872.673.966
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	3.864.542.662.815	4.424.582.717.027
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>3.862.831.662.815</i>	<i>4.422.632.417.027</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.711.000.000</i>	<i>1.950.300.000</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	3.722.153.194.844	4.098.310.824.301
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>3.721.274.328.844</i>	<i>4.097.038.515.301</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>878.866.000</i>	<i>1.272.309.000</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	141.557.333.971	325.593.901.726
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.311.466.794	71.630.658.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tăng vốn góp của chủ sở hữu do tăng từ quỹ đầu tư phát triển	272.412.000.000	-
Tăng vốn góp của chủ sở hữu do tăng từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.832.000.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.973.013.518.519	1.449.822.260.740

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.892.485.613.683	1.126.714.235.454

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng tập đoàn
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dap Vinachem	Cùng tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương	Đơn vị hạch toán phụ thuộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	585.200.000	-
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	1.640.643.734	989.105.844
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	4.266.408.147	4.036.167.370
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	-	4.643.100
Xí nghiệp NPK Hải Dương	330.654.580.177	355.168.466.726
Mua hàng		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	7.906.794.573	892.107.700
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	553.203.469.928	532.357.047.087
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	50.386.067.806	72.243.731.487
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	63.707.770.300	88.322.772.745
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	-	7.111.620.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương	417.090.910	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	77.717.200	58.632.200
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	623.500.000	623.500.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.087.500.000	1.087.000.000
Số dư với các bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	106.205.190	237.365.254
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	265.502.392	359.434.340
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	4.923.964
Phải thu khác		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	-	64.399.820
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	746.079.960
Phải thu nội bộ		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	90.580.889.833	61.000.755.274
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	186.901.587.648	157.732.556.889
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	28.605.425.350	41.806.384.475
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	7.786.280.000	17.119.498.390
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	1.770.027.080	711.995.564
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	355.230.700	4.366.583.100
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	9.052.836	1.335.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam 948.989.932 1.534.189.932

Các khoản phải trả khác

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - 60.000.000.000
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao 150.000.000 150.000.000

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	1.907.615.045	2.403.314.704
Tổng cộng	1.907.615.045	2.403.314.704

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	769.864.881.614	689.336.976.778
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	193.861.964.821	375.670.845.111
Nợ thuần	576.002.916.793	313.666.131.667
Vốn chủ sở hữu	1.282.221.100.439	1.335.334.599.741
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	45%	23%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.861.964.821	375.670.845.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.163.972.657.718	899.599.247.467
Tổng cộng	1.357.834.622.539	1.275.270.092.578
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	769.864.881.614	689.336.976.778
Phải trả người bán và phải trả khác	578.797.740.058	550.798.550.974
Tổng cộng	1.348.662.621.672	1.240.135.527.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	578.797.740.058	-	578.797.740.058
Các khoản vay	769.864.881.614	-	769.864.881.614
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	550.798.550.974	-	550.798.550.974
Các khoản vay	689.336.976.778	-	689.336.976.778

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.861.964.821	-	193.861.964.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.163.972.657.718	-	1.163.972.657.718
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.670.845.111	-	375.670.845.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	899.599.247.467	-	899.599.247.467

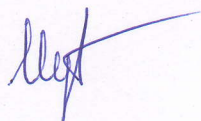
4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phủ Thọ, ngày 20 tháng 02 năm 2017

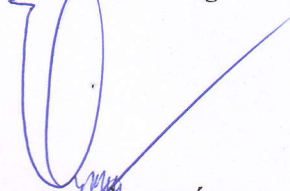
CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



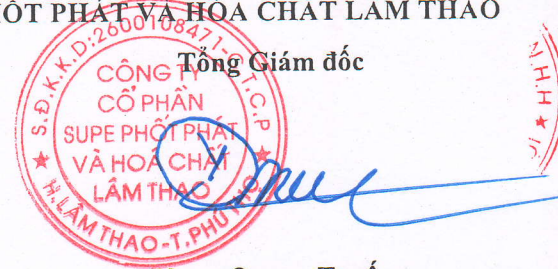
Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền